

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Theo Quyết định số 808/QĐ-LĐTBXH ngày 29 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại.

Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100110415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 11 năm 2010. Vốn điều lệ là 109.772.504.466 đồng.

Tên giao dịch viết tắt: SONA.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 2/43 đường Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở Công ty đặt tại số 34 Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty Ông Đặng Huy Hồng

Các thành viên Ban Lãnh đạo Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm

Ban Lãnh đạo	Ông Đặng Huy Hồng	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Văn Thắng	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đặng Huy Hồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2015

Số: 334 /2015/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014

của Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương Mại

Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương Mại

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương Mại, được lập ngày 16/4/2015, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty ghi nhận doanh thu phí xuất khẩu lao động tại một số thị trường và phân bổ chi phí môi giới, chi phí tạo nguồn, chi phí khác vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm chưa theo tiêu thức cụ thể, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra các điều chỉnh liên quan đến vấn đề này.

Công ty chưa phản ánh chi phí lãi vay lũy kế đến ngày 31/12/2014. Do hạn chế về mặt tài liệu, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết để xác định được chi phí lãi vay phát sinh lũy kế đến ngày 31/12/2014. Do đó, chúng tôi không thể xác định xem có cần thực hiện các điều chỉnh đối với chi phí tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác đang trình bày trên Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương Mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.3 - Thông tin so sánh, số liệu tại thời điểm 01/01/2014 đã được điều chỉnh theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp số 1696/QĐ-LĐTĐ ngày 24/12/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về Giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại tại thời điểm 01/01/2014.



A blue handwritten signature, likely of the auditor, written in cursive.

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Lê Thị Thanh Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2723-2014-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2015

050
3
JAT
TC
JA
TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		66.348.512.235	75.790.927.378
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.971.375.665	32.880.521.049
1. Tiền	111	5.1	30.971.375.665	32.880.521.049
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.012.139.654	24.290.194.704
1. Phải thu khách hàng	131		9.877.978.291	9.877.978.291
2. Trả trước cho người bán	132		13.329.893.127	10.730.690.172
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.766.605.328	1.608.962.768
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	3.037.662.908	2.072.563.473
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		7.364.996.916	18.620.211.625
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.3	4.895.136.918	3.201.049.223
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.4	1.213.692.349	728.889.575
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.4	111.585.849	43.246.627
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	1.144.581.800	14.647.026.200
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		113.832.387.941	117.043.795.514
II- Tài sản cố định	220		108.665.760.227	111.335.242.464
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	80.230.378.323	82.899.860.560
- Nguyên giá	222		96.475.372.095	96.453.147.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.244.993.772)	(13.553.286.990)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	9.091.829.230	9.091.829.230
- Nguyên giá	228		9.146.577.712	9.146.577.712
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.748.482)	(54.748.482)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	19.343.552.674	19.343.552.674
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.166.627.714	5.708.553.050
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	4.151.627.714	4.693.553.050
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.015.000.000	1.015.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		180.180.900.176	192.834.722.892

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		82.819.449.458	95.535.421.647
I- Nợ ngắn hạn	310		40.824.164.747	54.183.747.282
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	33.709.061.820	43.338.149.320
2. Phải trả người bán	312		4.581.607.049	6.665.399.434
3. Người mua trả tiền trước	313		890.000.000	890.256.221
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	107.694.231	326.620.426
5. Phải trả người lao động	315		9.628.735	182.649.250
7. Phải trả nội bộ	317		541.994.099	541.994.099
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	984.178.813	2.238.678.532
II- Nợ dài hạn	330		41.995.284.711	41.351.674.365
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.13	39.437.830.711	38.761.665.565
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.14	2.557.454.000	2.574.862.500
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	15.146.300
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		97.361.450.718	97.299.301.245
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	97.361.450.718	97.299.301.245
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		97.299.301.245	97.299.301.245
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		62.149.473	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		180.180.900.176	192.834.722.892

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thành Trung

Phạm Văn Thắng

Đặng Huy Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	30.657.836.998	25.140.292.814
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		30.657.836.998	25.140.292.814
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	16.982.632.231	21.647.496.159
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		13.675.204.767	3.492.796.655
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	1.965.899.656	1.658.918.410
7. Chi phí tài chính	22	5.19	2.851.676.099	851.430.944
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.718.411.111	248.378.013
8. Chi phí bán hàng	24	5.20	398.489.814	626.029.746
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.21	12.326.689.037	7.020.341.440
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		64.249.473	(3.346.087.065)
12. Chi phí khác	32		-	427.002.338
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	(427.002.338)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		64.249.473	(3.773.089.403)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		64.249.473	(3.773.089.403)

Người lập



Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng



Phạm Văn Thắng

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc




Đặng Huy Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	64.249.473	(3.773.089.403)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.691.706.782	4.531.833.092
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	16.772.323
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.965.899.656)	(1.658.918.410)
- Chi phí lãi vay	06	2.718.411.111	248.378.013
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.508.467.710	(635.024.385)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.227.357.454	871.368.587
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(2.414.239.565)	1.871.611.523
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.152.162.359)	299.366.940
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.718.411.111)	(248.378.013)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	13.242.655.277	19.289.949.771
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(13.639.390.131)	(7.735.134.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.054.277.275	13.713.759.523
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.224.545)	(306.557.297)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.705.297.886	1.564.999.331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.683.073.341	1.258.442.034
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24.862.500	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.671.358.500)	(2.060.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.646.496.000)	(2.060.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1.909.145.384)	12.912.201.557
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.880.521.049	19.968.319.492
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	30.971.375.665	32.880.521.049

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng






Nguyễn Thành Trung

Phạm Văn Thắng

Đặng Huy Hồng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị trực thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Theo Quyết định số 808/QĐ-LĐTBXH ngày 29 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại.

Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100110415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 11 năm 2010. Vốn điều lệ là 109.772.504.466 đồng.

Tên giao dịch viết tắt: SONA.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 2/43 đường Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở Công ty đặt tại số 34 Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

1.1 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- **Đạy nghề:** ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài và theo nhu cầu xã hội;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;
- Xuất nhập khẩu hàng hóa (trừ các loại Nhà nước cấm);

Hoạt động chính của Công ty trong năm: là cung ứng lao động xuất khẩu nước ngoài, dạy nghề, ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngày 24/12/2014, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã có quyết định về việc xác định giá trị doanh nghiệp số 1696/QĐ-LĐTBXH ngày 24/12/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại tại thời điểm ngày 01/01/2014

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác và các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của các ngân hàng Thương mại mà Công ty giao dịch. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào trung bình của các ngân hàng Thương mại mà Công ty giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng dự phòng khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2014</u>
	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	15
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	03 - 06

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Trường đào tạo Xuất khẩu lao động.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản có thời gian sử dụng trên 01 năm. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian trong vòng 3 năm.

Phải trả dài hạn khác

Bao gồm khoản thu ký cược ký quỹ của người đi xuất khẩu lao động nước ngoài và các khoản phải trả khác. Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ được hoàn trả lại cho người lao động hoặc hạch toán tăng doanh thu căn cứ theo số lao động về nước trong năm hoặc lao động bỏ trốn trước thời hạn của hợp đồng lao động.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	314.084.125	232.342.000
Tiền gửi Ngân hàng	30.657.291.540	32.648.179.049
Tổng	30.971.375.665	32.880.521.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí cổ phần hóa	234.000.000	-
Lao động tại libia	554.449.084	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.072.563.473	2.072.563.473
Phải thu khác (Chi nhánh HCM)	176.650.351	-
Tổng	3.037.662.908	2.072.563.473

5.3 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.201.049.223	6.857.964.261
Tăng	1.742.746.045	284.700.000
Phân bổ vào chi phí trong năm	48.658.350	3.941.615.038
Tại ngày 31 tháng 12	4.895.136.918	3.201.049.223
Chi tiết khoản mục phí	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phí môi giới, tạo nguồn	3.521.501.982	3.152.390.873
Chi phí khác	1.373.634.936	48.658.350
Tổng	4.895.136.918	3.201.049.223

5.4 Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	1.213.692.349	728.889.575
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	17.571.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	25.675.204
Các khoản khác phải thu Nhà nước	111.585.849	-
Tổng	1.325.278.198	772.136.202

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.031.531.800	14.647.026.200
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	113.050.000	-
Tổng	1.144.581.800	14.647.026.200

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2014	72.156.480.796	15.827.592.935	8.469.073.819	96.453.147.550
Tăng trong năm	22.224.545	-	-	22.224.545
Mua trong năm	22.224.545	-	-	22.224.545
Số dư tại 31/12/2014	72.178.705.341	15.827.592.935	8.469.073.819	96.475.372.095
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2014	5.857.345.883	3.966.077.441	3.729.863.666	13.553.286.990
Tăng trong năm	1.242.985.321	1.142.208.843	306.512.618	2.691.706.782
Khấu hao trong năm	1.242.985.321	1.142.208.843	306.512.618	2.691.706.782
Số dư tại 31/12/2014	7.100.331.204	5.108.286.284	4.036.376.284	16.244.993.772
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2014	66.299.134.913	11.861.515.494	4.739.210.153	82.899.860.560
Tại 31/12/2014	65.078.374.137	10.719.306.651	4.432.697.535	80.230.378.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Chi phí san lấp và đền bù GPMB	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	9.146.577.712	9.146.577.712
Số dư tại 31/12/2014	9.146.577.712	9.146.577.712
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2014	54.748.482	54.748.482
Tăng trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2014	54.748.482	54.748.482
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2014	9.091.829.230	9.091.829.230
Tại 31/12/2014	9.091.829.230	9.091.829.230

5.8 Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	19.343.552.674	18.295.358.584
Tăng	-	1.048.194.090
Tại ngày 31 tháng 12	19.343.552.674	19.343.552.674
Chi tiết công trình lớn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trụ sở làm việc Công ty	19.343.552.674	19.343.552.674
Tổng	19.343.552.674	19.343.552.674

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	4.693.553.050	992.255.705
Tăng trong năm	382.965.456	4.483.309.334
Phân bổ vào chi phí trong năm	924.890.792	782.011.989
Tại ngày 31 tháng 12	4.151.627.714	4.693.553.050
Chi tiết chi phí	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	4.151.627.714	4.693.553.050
Tổng	4.151.627.714	4.693.553.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn (VND)	25.160.342.753	34.873.878.374
Ngân hàng NN&PT Nông thôn VN - CN Bách Khoa	3.024.500.000	3.218.820.000
Ngân hàng NN&PT Nông thôn VN - CN Hà Thành	18.627.000.000	18.627.000.000
Ngân hàng NN&PT Nông thôn VN - CN Trảng An	1.227.930.253	1.878.058.374
Vay cá nhân	2.280.912.500	11.150.000.000
Vay ngắn hạn (USD)	8.548.719.067	8.464.270.946
Ngân hàng NN&PT Nông thôn VN - CN Bách Khoa	3.470.940.000	3.436.620.000
Ngân hàng NN&PT Nông thôn VN - CN Trảng An	5.077.779.067	5.027.650.946
Tổng	33.709.061.820	43.338.149.320

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	235.364.514
Các loại thuế khác	16.438.319	91.255.912
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	91.255.912	-
Tổng	107.694.231	326.620.426

5.12 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	22.225.060	100.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	693.140.221	1.317.899.600
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	619.879.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	268.813.532	200.899.532
Tổng	984.178.813	2.238.678.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Các khoản phải trả dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Greenline	10.000.000	10.000.000
Đoàn lao động tại J&P - Libia	-	29.670.368
Đoàn lao động tại Chúng Mậu - Đà Loan	-	10.000.000
Đoàn lao động tại Duy Dân - Đà Loan	-	34.000.000
Đoàn lao động tại Gia Hưng - Đà Loan	392.400.000	600.400.000
Đoàn lao động tại Hào Hữu - Đà Loan	8.854.100.000	9.983.720.000
Đoàn lao động tại Khang Lâm - Đà Loan	120.000.000	120.000.000
Đoàn lao động tại Nhân Hợp - Đà Loan	-	48.000.000
Đoàn lao động tại Phú Toàn - Đà Loan	916.380.000	1.369.540.000
Đoàn lao động tại Trường Hồng - Đà Loan	4.273.250.000	4.027.750.000
Đoàn lao động tại ích Chiêu - Đà Loan	17.000.000	17.000.000
DC Target GVGĐ	5.000.000	5.000.000
Haz GVGĐ	27.000.000	27.000.000
Maidotcom GVGĐ	6.000.000	6.000.000
Malaysia	28.500.000	30.500.000
MALINDO - AZ GVGĐ	16.000.000	16.000.000
PHILIMORE GVGĐ	4.000.000	4.000.000
SRI NADIN GVGĐ	30.000.000	36.000.000
Winbond GVGĐ	176.000.000	193.000.000
Hàn Quốc	-	385.135.320
Đoàn lao động thuyền viên tại Hàn Quốc	23.876.573.600	21.107.644.500
Đoàn lao động tại Arab Saudi - J&P	29.150.000	-
Arab Saudi	-	506.736.043
Ukraina	-	120.436.000
Nhận ký quỹ CN Hồ Chí Minh	14.275.000	14.275.000
Lãi tiền đặt cọc phải trả	19.902.111	59.858.334
Đoàn lao động tại Đại Trí Đài loan	527.500.000	-
Đoàn lao động tại Kanagawa - Nhật Bản	84.800.000	-
GVGĐ - UAE	10.000.000	-
Tổng	39.437.830.711	38.761.665.565

5.14 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn các cá nhân công ty	2.557.454.000	2.574.862.500
Tổng	2.557.454.000	2.574.862.500

Hợp đồng vay cá nhân số 300511/SN-ĐNT/HĐVV ngày 30/5/2011, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay 19,5%/năm.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	104.776.652.255	(509.163.578)	2.699.177.823	1.049.575.204	(2.689.526.398)	105.326.715.306
Tăng trong năm	-	-	-	-	6.462.615.801	6.462.615.801
Tăng khác xử lý khi xác định giá trị doanh nghiệp	-	-	-	-	6.462.615.801	6.462.615.801
Giảm trong năm	7.477.351.010	(509.163.578)	2.699.177.823	1.049.575.204	3.773.089.403	14.490.029.862
Lỗ	-	-	-	-	3.773.089.403	3.773.089.403
Giảm khác Xử lý khi xác định giá trị doanh nghiệp	7.477.351.010	(509.163.578)	2.699.177.823	1.049.575.204	-	10.716.940.459
Số dư tại 31/12/2013	97.299.301.245	-	-	-	-	97.299.301.245
Số dư tại 01/01/2014	97.299.301.245	-	-	-	-	97.299.301.245
Tăng trong năm	-	-	-	-	64.249.473	64.249.473
Lãi	-	-	-	-	64.249.473	64.249.473
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.100.000	2.100.000
Giảm khác	-	-	-	-	2.100.000	2.100.000
Số dư tại 31/12/2014	97.299.301.245	-	-	-	62.149.473	97.361.450.718

5

Đơn vị tính: VND



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.657.836.998	25.140.292.814
Tổng	30.657.836.998	25.140.292.814

5.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn dịch vụ	16.982.632.231	21.647.496.159
Tổng	16.982.632.231	21.647.496.159

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.705.297.886	1.564.999.331
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	260.601.770	93.919.079
Tổng	1.965.899.656	1.658.918.410

5.19 Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	2.718.411.111	248.378.013
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	16.772.323
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	133.264.988	31.638.423
Chi phí tài chính khác	-	554.642.185
Tổng	2.851.676.099	851.430.944

5.20 Chi phí bán hàng

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên	257.925.864	301.397.177
Chi phí vật liệu, bao bì	6.436.766	1.987.879
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.933.960	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.939.157	239.185.675
Chi phí bằng tiền khác	82.254.067	83.459.015
Tổng	398.489.814	626.029.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.960.336.951	2.626.478.227
Chi phí vật liệu quản lý	423.633.221	228.263.044
Chi phí khấu hao TSCĐ	351.235.212	635.111.175
Thuế, phí và lệ phí	744.062.508	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.679.229.792	2.810.260.408
Chi phí bằng tiền khác	1.168.191.353	720.228.586
Tổng	12.326.689.037	7.020.341.440

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	64.249.473	(3.773.089.403)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	406.310.185
Kết chuyển lỗ	64.249.473	(3.366.779.218)
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng	-	-

5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.686.625.187	1.046.521.524
Chi phí nhân công	9.942.732.408	9.419.479.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.659.623.782	4.816.553.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.909.815.711	10.423.990.968
Chi phí khác bằng tiền	3.520.761.411	2.967.298.555
Tổng	27.719.558.499	28.673.843.467

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của Công ty thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10 và 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) chi tiết tại thuyết minh số 5 và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.971.375.665	32.880.521.049
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.915.641.199	11.950.541.764
Tổng	43.887.016.864	44.831.062.813
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	36.266.515.820	45.913.011.820
Phải trả người bán và phải trả khác	45.003.616.573	47.665.743.531
Tổng	81.270.132.393	93.578.755.351

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
31/12/2014			
Các khoản vay	33.709.061.820	2.557.454.000	36.266.515.820
Phải trả người bán và phải trả khác	5.565.785.862	39.437.830.711	45.003.616.573
	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
01/01/2014			
Các khoản vay	43.338.149.320	2.574.862.500	45.913.011.820
Phải trả người bán và phải trả khác	8.904.077.966	38.761.665.565	47.665.743.531

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.971.375.665	-	30.971.375.665
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.915.641.199	-	12.915.641.199
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.880.521.049	-	32.880.521.049
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.950.541.764	-	11.950.541.764

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán và điều chỉnh theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp số 1696/QĐ-LĐTĐBXH ngày 24/12/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về Giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại tại thời điểm 01/01/2014, cụ thể:

Thay đổi trên Bảng Cân đối kế toán:

Chi tiết thay đổi về tài sản:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư tại 01/01/2014	Số dư tại 31/12/2013	Chênh lệch
	<1>	<2>	3 = <1> - <2>
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.880.521.049	32.873.828.011	6.693.038
Phải thu khách hàng	9.877.978.291	9.549.974.553	328.003.738
Trả trước cho người bán	10.730.690.172	19.646.457.672	(8.915.767.500)
Các khoản phải thu khác	2.072.563.473	-	2.072.563.473
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(3.302.051.319)	3.302.051.319
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.201.049.223	7.113.393.665	(3.912.344.442)
Thuế GTGT được khấu trừ	728.889.575	1.512.385.198	(783.495.623)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	43.246.627	32.282.793	10.963.834
Nguyên giá TSCĐHH	96.453.147.550	100.637.830.817	(4.184.683.267)
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ HH	(13.553.286.990)	(20.015.217.932)	6.461.930.942
Chi phí trả trước dài hạn	4.693.553.050	437.459.361	4.256.093.689
Cộng thay đổi Tài sản	147.128.352.020	148.486.342.819	(1.357.990.799)

6.3 Số liệu so sánh (Tiếp theo)

Chi tiết thay đổi về nguồn vốn:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư tại 01/01/2014	Số dư tại 31/12/2013	Chênh lệch
	<1>	<2>	3 = <1> - <2>
Vay ngắn hạn	43.338.149.320	43.253.701.199	84.448.121
Người mua trả tiền trước	890.256.221	90.256.221	800.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	326.620.426	571.964.193	(245.343.767)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.238.678.532	2.078.875.000	159.803.532
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.072.563.473)	2.072.563.473
Vay dài hạn	2.574.862.500	2.550.000.000	24.862.500
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	97.299.301.245	104.776.652.255	(7.477.351.010)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(509.163.578)	509.163.578
Quỹ đầu tư phát triển	-	2.699.177.823	(2.699.177.823)
Quỹ dự phòng tài chính	-	1.049.575.204	(1.049.575.204)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	(6.462.615.801)	6.462.615.801
Cộng thay đổi Nguồn vốn	146.667.868.244	148.025.859.043	(1.357.990.799)

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thành Trung

Phạm Văn Thắng

Đặng Huy Hồng

